

Số: 07 /GPMT-UBND

Cái Răng, ngày 27 tháng 5 năm 2025

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

ỦY BAN NHÂN DÂN QUẬN CÁI RĂNG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 02 năm 2025;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường và Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 ngày 01 tháng 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường và Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Bộ Tài nguyên và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Xét đề nghị của Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Dịch vụ Sài Gòn Ô tô Cần Thơ tại Văn bản số 03/2025/CV-CTHF đề ngày 10 tháng 4 năm 2025 về việc đề nghị cấp giấy phép môi trường của cơ sở “Văn phòng trưng bày và xưởng dịch vụ Cần Thơ Ford” và hồ sơ kèm theo;

Theo đề nghị của phòng Tài nguyên và Môi trường quận tại Tờ trình số 954/TTr-PTNMT ngày 26 tháng 5 năm 2025.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1: Cấp phép cho Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Dịch vụ Sài Gòn Ô tô Cần Thơ, địa chỉ tại Lô 11C, Võ Nguyên Giáp, phường Phú Thứ, quận Cái Răng, thành phố Cần Thơ được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của Văn phòng trưng bày và xưởng dịch vụ Cần Thơ Ford với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của cơ sở:

1.1. Tên cơ sở: Văn phòng trưng bày và xưởng dịch vụ Cần Thơ Ford.

1.2. Địa điểm hoạt động: Lô 11C, Võ Nguyên Giáp, phường Phú Thứ, quận Cái Răng, thành phố Cần Thơ.

1.3. Giấy đăng ký kinh doanh: Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công

ty cổ phần với mã số 1801310132, đăng ký lần đầu ngày 28 tháng 06 năm 2013, đăng ký thay đổi lần thứ 08 ngày 17 tháng 07 năm 2024 do Phòng Đăng ký kinh doanh thuộc Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Cần Thơ cấp.

1.4. Mã số thuế: 1801310132.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Kinh doanh xe ô tô, bán phụ tùng ô tô, bán dầu, nhớt xe ô tô và dịch vụ bảo trì, sửa chữa các loại xe ô tô nhãn hiệu Ford.

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của cơ sở:

- Tổng diện tích đất của cơ sở là 2.188,2 m². Diện tích xây dựng là: 1.624,2 m²; bao gồm: tầng 1, tầng lửng, tầng 2, tầng 3 (tầng áp mái). Tổng diện tích sàn là: 3.762,2 m². Tổng diện tích sử dụng là: 4.326,2 m².

- Nhóm dự án thuộc nhóm C phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công.

- Dự án đầu tư nhóm III theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

- Công suất và quy trình công nghệ sản xuất của các dây chuyền sản xuất được xem xét cấp phép tại Giấy phép môi trường này:

+ Công suất: Số lượng xe kinh doanh: 60 xe/tháng (khoảng 720 xe/năm). Số lượng xe thực hiện dịch vụ (bảo dưỡng, sửa chữa, vệ sinh...): 42 lượt xe/ngày.

+ Quy trình công nghệ:

Quy trình vận hành kinh doanh mua bán xe: Nhập xe, trưng bày tại cơ sở -> Khách hàng đến mua xe -> Nhân viên tư vấn -> Khách hàng đặt cọc/thanh toán... -> Kiểm tra xe trước khi giao -> Khách hàng nhận xe.

Quy trình bảo hành, bảo dưỡng, bảo trì xe ô tô: Khách hàng đến cơ sở thực hiện dịch vụ -> Tiếp nhận, thực hiện bảo dưỡng, kiểm tra, chuẩn đoán -> Tháo và thay thế -> Kiểm tra, cân chỉnh -> Vận hành thử, kiểm tra lần cuối -> Rửa xe -> Giao xe cho khách hàng.

Quy trình sửa chữa, đồng sơn xe ô tô: Tiếp nhận xe khách cần sửa chữa, đồng sơn -> Làm đồng ô tô, gò hàn, thay thế, sửa chữa -> Sơn (làm nền, sơn lót, sơn màu, sơn bóng) -> Sấy (tại phòng sơn sấy kết hợp/đèn sấy) -> Đánh bóng (lấy lại độ bóng bề mặt sơn) -> Lắp ráp hoàn thiện -> Kiểm tra chất lượng công đoạn cuối cùng -> Rửa xe -> Giao xe cho khách hàng.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo:

2.1. Được phép xả nước thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu

về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của tổ chức/cá nhân được cấp Giấy phép môi trường:

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Dịch vụ Sài Gòn Ô tô Cần Thơ có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép này và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này, phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: 10 năm (kể từ ngày Giấy phép môi trường này được ký ban hành đến ngày 27 tháng 5 năm 2035).

Điều 4. Giao Phòng Tài nguyên và Môi trường quận tổ chức kiểm tra việc thực hiện các nội dung quy định tại Giấy phép môi trường này, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với cơ sở được cấp phép theo quy định của pháp luật. / *kh*

Nơi nhận:

- Chủ cơ sở;
- Sở Nông nghiệp và Môi trường TP. Cần Thơ;
- Phòng Tài nguyên và Môi trường quận;
- UBND phường Phú Thứ;
- Trang Thông tin điện tử quận;
- Lưu VT.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Trọng Quốc

Phụ lục 1
NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC
VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM,
XỬ LÝ NƯỚC THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 037.../GPMT-UBND ngày 24 tháng 5 năm 2025
của Ủy ban nhân dân quận Cái Răng)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI:

1. Nguồn phát sinh nước thải:

- Nguồn số 01: Nước thải sinh hoạt 5,68 m³/ngày.đêm.
- Nguồn số 02: Nước thải dịch vụ 4,2 m³/ngày.đêm.

2. Dòng nước thải xả vào nguồn nước tiếp nhận, nguồn tiếp nhận nước thải, vị trí xả nước thải:

2.1. Nguồn tiếp nhận nước thải: Công thoát nước thải chung Khu dân cư Nông Thổ Sản giáp đường Võ Nguyên Giáp tại địa chỉ Lô 11C, Võ Nguyên Giáp, phường Phú Thứ, quận Cái Răng, thành phố Cần Thơ.

2.2. Vị trí xả nước thải:

- Vị trí xả nước thải: Hồ ga tiếp nhận nước thải của công thoát nước thải chung Khu dân cư Nông Thổ Sản giáp đường Võ Nguyên Giáp tại địa chỉ Lô 11C, Võ Nguyên Giáp, phường Phú Thứ, quận Cái Răng, thành phố Cần Thơ.

- Tọa độ vị trí xả nước thải (hệ tọa độ VN2000, múi chiếu 3⁰) là: X = 1106595; Y = 587230.

2.3. Lưu lượng xả nước thải lớn nhất: 10 m³/ngày.đêm (theo công suất tối đa của hệ thống xử lý nước thải).

2.4. Phương thức xả nước thải: Hệ thống dẫn nước thải thoát vào nguồn tiếp nhận là đường ống uPVC D114, chiều dài ống khoảng 10m dẫn từ đầu ra hệ thống xử lý nước thải đến hồ ga công thoát nước thải chung của Khu dân cư Nông Thổ Sản giáp đường Võ Nguyên Giáp bằng phương thức tự chảy. Tại đầu ra hệ thống xử lý nước thải có lắp đặt đồng hồ đo lưu lượng xả nước thải.

2.5. Chế độ xả nước thải: Xả thải gián đoạn theo quá trình kinh doanh dịch vụ.

2.6. Chất lượng nước thải trước khi xả vào nguồn nước tiếp nhận phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật môi trường đối với nước thải công nghiệp QCVN 40:2011/BTNMT (Cột A), cụ thể như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị	Giá trị giới hạn theo QCVN 40:2011/BTNMT (Cột A)	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục (nếu có)
1	pH	-	6 đến 9	06 tháng/lần	Không thuộc đối
2	Nhiệt độ	°C	40		

3	Chất rắn lơ lửng	mg/l	50		tượng
4	BOD ₅ (20°C)	mg/l	30		
5	COD	mg/l	75		
6	Amoni (Tính theo N)	mg/l	5		
7	Tổng nitơ	mg/l	20		
8	Tổng phốt pho (Tính theo P)	mg/l	4		
9	Tổng dầu mỡ khoáng	mg/l	5		
10	Clo dư	mg/l	1		
11	Coliform	MPN/100ml	3.000		
12	Tổng xianua	mg/l	0,07		
13	Chì	mg/l	0,1		
14	Sắt	mg/l	1		
15	Kẽm	mg/l	3		
16	Đồng	mg/l	2		

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI:

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải và hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục (nếu có):

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải:

- Hệ thống thu gom, xử lý, thoát nước thải được tách riêng biệt với hệ thống thu gom, thoát nước mưa.

- Nước thải sinh hoạt phát sinh từ nhà vệ sinh được thu gom bằng đường ống uPVC D200-250, được xử lý sơ bộ bằng bể tự hoại đi kèm nhà vệ sinh sau đó dẫn về hệ thống xử lý nước thải của cơ sở (đầu nối vào ngăn cuối của bể gạn dầu mỡ khoáng) bằng đường ống uPVC D200-250.

- Nước thải dịch vụ được thu gom bằng các rãnh thu vào đường ống uPVC D200-250 dẫn về hố gom lắng cát để xử lý sơ bộ, sau đó dẫn về hệ thống xử lý nước thải của cơ sở (đầu nối vào ngăn đầu của bể gạn dầu mỡ khoáng) bằng đường ống uPVC D200-250.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước thải (*Nước thải sinh hoạt sau bể tự hoại; Nước thải dịch vụ sau Hố gom lắng cát*) -> Bể gạn dầu mỡ khoáng (02 ngăn) -> Bể sinh học thiếu khí (02 ngăn) -> Bể lắng sinh học -> Bể khử trùng (Khử trùng bằng máy Ozone) -> Nguồn tiếp nhận (hồ ga tiếp nhận nước thải của

cống thoát nước thải chung Khu dân cư Nông Thổ Sản giáp đường Võ Nguyên Giáp).

- Công suất thiết kế: $10 \text{ m}^3/\text{ngày.đêm}$.

- Hóa chất sử dụng: Không sử dụng.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục: -

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

Phải bảo đảm các biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố theo quy định của pháp luật.

1.5. Tiêu chuẩn tiếp nhận đầu nối nước thải (đối với trường hợp cấp giấy phép môi trường cho khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp): -

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: Không quá 06 tháng kể từ ngày Giấy phép môi trường này được ký ban hành.

2.2. Công trình, thiết bị xả nước thải phải vận hành thử nghiệm: Hệ thống xử lý nước thải công suất $10 \text{ m}^3/\text{ngày.đêm}$.

2.2.1. Vị trí lấy mẫu:

- Đầu ra sau hệ thống xử lý nước thải trước khi đầu nối vào hồ ga tiếp nhận cống thoát nước thải chung của Khu dân cư Nông Thổ Sản giáp đường Võ Nguyên Giáp tại địa chỉ Lô 11C, Võ Nguyên Giáp, phường Phú Thứ, quận Cái Răng, thành phố Cần Thơ.

- Tọa độ vị trí xả nước thải (hệ tọa độ VN2000, múi chiều 3°): $X = 1106595$; $Y = 587230$.

2.2.2. Chất ô nhiễm và giới hạn cho phép của các chất ô nhiễm:

Chất lượng nước thải trước khi xả vào nguồn nước tiếp nhận phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật môi trường đối với nước thải công nghiệp QCVN 40:2011/BTNMT (Cột A).

2.3. Tần suất lấy mẫu:

Thực hiện theo quy định tại Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường; Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường; Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường và Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Bộ Tài nguyên và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của cơ sở bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với nguồn nước công trình thủy lợi.

3.3. Trường hợp xả thải vào công trình thủy lợi nếu có sự cố bất thường ảnh hưởng xấu tới chất lượng nước trong công trình thủy lợi, chủ cơ sở phải báo cáo kịp thời về cơ quan cấp Giấy phép môi trường, cơ quan chức năng quản lý công trình thủy lợi.

3.4. Các điều kiện liên quan đến bảo vệ môi trường kèm theo (nếu có).

3.5. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường khác (nếu có).

Phụ lục 2
NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI
TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI
(Kèm theo Giấy phép môi trường số 037/GPMT-UBND ngày 27 tháng 5 năm 2025
của Ủy ban nhân dân quận Cái Răng)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI:

1. Nguồn phát sinh khí thải:

- Nguồn thải 01: Đầu ra hệ thống xử lý khí thải phòng sơn nhanh 1.
- Nguồn thải 02: Đầu ra hệ thống xử lý khí thải phòng sơn nhanh 2.
- Nguồn thải 03: Đầu ra hệ thống xử lý khí thải phòng sơn nhanh 3.
- Nguồn thải 04: Đầu ra hệ thống xử lý khí thải phòng sơn sấy 1.

2. Dòng khí thải xả vào nguồn tiếp nhận, vị trí xả khí thải:

2.1. Vị trí xả khí thải:

- Vị trí xả khí thải: 04 dòng khí thải sau khi qua 04 hệ thống xử lý, qua ống khói cao 4m, kết cấu bằng thép (inox) có kích thước 600mmx600mm xả khí thải thoát vào môi trường không khí xung quanh tại địa chỉ Lô 11C, Võ Nguyên Giáp, phường Phú Thứ, quận Cái Răng, thành phố Cần Thơ.

- Tọa độ vị trí xả khí thải:

+ Đầu ra ống xả nguồn thải 01 của hệ thống xử lý khí thải phòng sơn nhanh
 1. Tọa độ vị trí xả khí thải (hệ tọa độ VN2000, múi chiều 3⁰) là: X = 1106558; Y = 587203.

+ Đầu ra ống xả nguồn thải 02 của hệ thống xử lý khí thải phòng sơn nhanh
 2. Tọa độ vị trí xả khí thải (hệ tọa độ VN2000, múi chiều 3⁰) là: X = 1106564; Y = 587198.

+ Đầu ra ống xả nguồn thải 03 của hệ thống xử lý khí thải phòng sơn nhanh
 3. Tọa độ vị trí xả khí thải (hệ tọa độ VN2000, múi chiều 3⁰) là: X = 1106562; Y = 587196.

+ Đầu ra ống xả nguồn thải 04 của hệ thống xử lý khí thải phòng sơn sấy 1.
 Tọa độ vị trí xả khí thải (hệ tọa độ VN2000, múi chiều 3⁰) là: X = 1106555; Y = 587211.

2.2. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất:

- Hệ thống xử lý khí thải phòng sơn nhanh: 16.000 m³ khí/giờ/hệ thống (phòng sơn nhanh 1, phòng sơn nhanh 2, phòng sơn nhanh 3).

- Hệ thống xử lý khí thải phòng sơn sấy: 22.000 m³ khí/giờ/hệ thống (phòng sơn sấy 1).

2.2.1. Phương thức xả khí thải: Xả thải cưỡng bức bằng quạt hút, xả liên tục khi hoạt động.



2.2.2. *Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ QCVN 19:2009/BTNMT (Cột B), Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ QCVN 20:2009/BTNMT, cụ thể như sau:*

TT	Thông số	Đơn vị	Giá trị giới hạn cho phép		Quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục (nếu có)
			QCVN 19:2009/BTNMT (Cột B)	QCVN 20:2009/BTNMT		
1	Bụi tổng	mg/Nm ³	200	-	06 tháng/lần	Không thuộc đối tượng
2	Toluen	mg/Nm ³	-	750		
3	Xylen	mg/Nm ³	-	870		
4	Benzen	mg/Nm ³	-	5		

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI:

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải và hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục (nếu có):

1.1. Mạng lưới thu gom khí thải từ các nguồn khí thải để đưa về hệ thống xử lý khí thải:

Công trình thu gom khí thải đi liền với thiết bị phòng sơn. Khí thải sau hệ thống xử lý khí thải phòng sơn nhanh, phòng sơn sấy được thoát vào đường ống thoát khí, kết cấu bằng thép (inox) có kích thước 600mmx600mm, chiều cao khoảng 4m.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Khí thải -> Quạt hút khí -> Hệ thống lưới lọc sơ cấp dưới sàn và trên trần -> Hệ thống lưới lọc thứ cấp -> Nguồn tiếp nhận là môi trường không khí.

- Công suất thiết kế:

+ Hệ thống xử lý khí thải phòng sơn nhanh: 16.000 m³ khí/giờ/hệ thống (phòng sơn nhanh 1, phòng sơn nhanh 2, phòng sơn nhanh 3).

+ Hệ thống xử lý khí thải phòng sơn sấy: 22.000 m³ khí/giờ/hệ thống (phòng sơn sấy 1).

- Hóa chất sử dụng: Không sử dụng hóa chất.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục: -

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

Bố trí đầy đủ các công trình, thiết bị, nguồn lực, ... để bảo đảm thường xuyên vận hành hiệu quả các công trình thu gom, xử lý khí thải, xử lý bụi.

Các biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố hệ thống xử lý khí thải phải bảo đảm tuân thủ theo quy định của nhà cung cấp và theo quy định khác của pháp luật có liên quan.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: Không quá 06 tháng kể từ ngày Giấy phép môi trường này được ký ban hành..

2.2. Công trình, thiết bị xả khí thải phải vận hành thử nghiệm: Hệ thống xử lý khí thải phòng sơn, gồm:

- Hệ thống xử lý khí thải phòng sơn nhanh 1, công suất: 16.000 m³ khí/giờ/hệ thống.

- Hệ thống xử lý khí thải phòng sơn nhanh 2, công suất: 16.000 m³ khí/giờ/hệ thống.

- Hệ thống xử lý khí thải phòng sơn nhanh 3, công suất: 16.000 m³ khí/giờ/hệ thống.

- Hệ thống xử lý khí thải phòng sơn sấy 1, công suất: 22.000 m³ khí/giờ/hệ thống.

2.2.1. Vị trí lấy mẫu:

- Đầu ra ống xả nguồn thải 01 của hệ thống xử lý khí thải phòng sơn nhanh 1. Tọa độ vị trí xả khí thải (hệ tọa độ VN2000, múi chiều 3⁰) là: X = 1106558; Y = 587203.

- Đầu ra ống xả nguồn thải 02 của hệ thống xử lý khí thải phòng sơn nhanh 2. Tọa độ vị trí xả khí thải (hệ tọa độ VN2000, múi chiều 3⁰) là: X = 1106564; Y = 587198.

- Đầu ra ống xả nguồn thải 03 của hệ thống xử lý khí thải phòng sơn nhanh 3. Tọa độ vị trí xả khí thải (hệ tọa độ VN2000, múi chiều 3⁰) là: X = 1106562; Y = 587196.

- Đầu ra ống xả nguồn thải 04 của hệ thống xử lý khí thải phòng sơn sấy 1. Tọa độ vị trí xả khí thải (hệ tọa độ VN2000, múi chiều 3⁰) là: X = 1106555; Y = 587211.

2.2.2. Chất ô nhiễm và giới hạn cho phép của các chất ô nhiễm:

Chất ô nhiễm và giới hạn cho phép của các chất ô nhiễm phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ QCVN 19:2009/BTNMT (Cột B), Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ QCVN 20:2009/BTNMT.

2.3. Tần suất lấy mẫu:

Thực hiện theo quy định tại Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường; Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

trường; Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường và Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Bộ Tài nguyên và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý khí thải phát sinh từ hoạt động của cơ sở bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Các điều kiện liên quan đến bảo vệ môi trường kèm theo *(nếu có)*.

3.3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường khác *(nếu có)*.

Phụ lục 3**BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG
VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 037.../GPMT-UBND ngày 22 tháng 5 năm 2025
của Ủy ban nhân dân quận Cái Răng)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG:**1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung:**

- Nguồn thải 01: Tiếng ồn, độ rung phát sinh từ hoạt động của máy phát điện dự phòng.

- Nguồn thải 02: Tiếng ồn, độ rung phát sinh từ hoạt động dịch vụ của cơ sở.

- Nguồn thải 03: Tiếng ồn, độ rung phát sinh từ hoạt động của các phương tiện giao thông ra vào cơ sở.

2. Tiếng ồn, độ rung phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật môi trường đối với tiếng ồn QCVN 26:2010/BTNMT (khu vực thông thường), độ rung QCVN 27:2010/BTNMT (khu vực thông thường), cụ thể như sau:

2.1. Tiếng ồn:

TT	Từ 6-21 giờ (dBA)	Từ 21-6 giờ (dBA)	Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
1	70	55	-	Khu vực thông thường

2.2. Độ rung:

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép, dB		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6-21 giờ	Từ 21-6 giờ		
1	70	60	-	Khu vực thông thường

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG:**1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung:**

Thực hiện các công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung và bảo vệ môi trường theo nội dung đã nêu trong báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường, bảo đảm theo quy định pháp luật bảo vệ môi trường và theo quy định khác của pháp luật có liên quan.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.

2.2. Các điều kiện liên quan đến bảo vệ môi trường kèm theo.

2.3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường khác.

Phụ lục 4**YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI, PHÒNG NGỪA
VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 017.../GPMT-UBND ngày 21 tháng 5 năm 2025
của Ủy ban nhân dân quận Cái Răng)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI:**1. Chứng loại, khối lượng chất thải phát sinh:****1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên:**

TT	Tên chất thải	Mã CTNH	Khối lượng phát sinh (kg/năm)
1	Pin, ắc quy thải	16 01 12	-
2	Dầu nhớt thải	17 02 03	3.220
3	Chất hấp thụ, vật liệu lọc, giẻ lau, găng tay dính dầu nhớt, bị nhiễm các thành phần nguy hại khác	18 02 01	224,3
4	Bùn từ hệ thống xử lý nước thải	12 06 05	-
5	Sơn thải (sơn khô, sơn cặn, matit)	08 01 01	-
6	Bao bì bằng kim loại thải chứa thành phần nguy hại	18 01 02	-
7	Bao bì bằng nhựa chứa thành phần nguy hại	18 01 03	-
8	Bộ lọc dầu đã qua sử dụng	15 01 02	172,5
9	Bóng đèn huỳnh quang thải	16 01 06	-
10	Hộp mực in thải	08 02 04	-
Tổng khối lượng			3.616,8

Đối với kính (bể) thải, nhựa ô tô, ... Chủ cơ sở nhận định chưa được phân định, phân loại nên được xử lý chung với chất thải nguy hại và Chủ cơ sở cơ phải bảo đảm thu gom, lưu giữ, chuyển giao cho đơn vị có chức năng theo quy định.

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh:

TT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại	Khối lượng trung bình (kg/tháng)
1	Phụ tùng hư hỏng	Rắn	25
2	Xăm, lốp xe thải bỏ	Rắn	50
3	Bao bì, thùng carton...	Rắn	15
Tổng số lượng			90

1.3. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn sinh hoạt phát sinh:

- Rác thực phẩm: thức ăn thừa, vỏ trái cây, bã trà, bã cà phê,...: 1.000 kg/tháng.

- Rác tái chế: hộp nhựa, hộp giấy, chai nhựa,...: 200 kg/tháng.

- Các loại rác khác: ống hút, khăn giấy, túi nilon,...: 400 kg/tháng.

1.4. Khối lượng chất thải công nghiệp phải kiểm soát.

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại:

2.1. Hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại:

2.1.1. Thiết bị lưu chứa:

Chất thải nguy hại được thu gom, phân loại và lưu chứa riêng biệt trong kho chứa. Bố trí thùng chứa loại 240 lít/thùng có nắp đậy kín, bên ngoài các thiết bị lưu chứa có dán mã chất thải nguy hại theo quy định. Các loại chất thải được phân loại, lưu chứa và quản lý theo quy định.

2.1.2. Kho chứa:

- Diện tích kho chứa: 6,0 m².

- Thiết kế, cấu tạo của kho chứa: Kho chứa được xây dựng bằng vách tường, nền xi măng, mái che phía trên bằng bê tông, cửa đóng kín có khóa; mặt sàn trong khu vực lưu giữ chất thải nguy hại bảo đảm kín khít, không bị thấm thấu và tránh nước mưa chảy tràn từ bên ngoài vào; có mái che kín nắng, mưa cho toàn bộ khu vực lưu giữ chất thải nguy hại; có biện pháp hoặc thiết kế để hạn chế gió trực tiếp vào bên trong; có biện pháp cách ly với các loại chất thải nguy hại hoặc nhóm chất thải nguy hại khác có khả năng phản ứng hoá học với nhau; khu lưu giữ chất thải nguy hại phải bảo đảm không chảy tràn chất lỏng ra bên ngoài khi có sự cố rò rỉ, đổ tràn. Có đầy đủ thiết bị, dụng cụ phòng cháy chữa cháy theo quy định của pháp luật về phòng cháy chữa cháy; có vật liệu hấp thụ (như cát khô hoặc mùn cưa) và xẻng để sử dụng trong trường hợp rò rỉ, rơi vãi, đổ tràn chất thải nguy hại ở thể lỏng; có biển dấu hiệu cảnh báo, phòng ngừa phù hợp với loại chất thải nguy hại được lưu giữ theo tiêu chuẩn Việt Nam về dấu hiệu cảnh báo liên quan đến chất thải nguy hại và có kích thước tối thiểu 30 cm mỗi chiều. Thiết kế, cấu tạo của kho chứa bảo đảm theo quy định pháp luật bảo vệ môi trường và theo quy định khác của pháp luật có liên quan.

2.2. Hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường:

2.2.1. Thiết bị lưu chứa:

Bố trí thùng chứa loại 240 lít/thùng và lưu chứa trong kho chứa. Các loại chất thải được phân loại, lưu chứa và quản lý theo quy định.

2.2.2. Kho chứa:

- Diện tích kho chứa: 50,0 m².

- Thiết kế, cấu tạo kho chứa: Kho chứa được xây dựng bằng vách tường cao 1,0 m, bên trên là nhôm kính, nền xi măng, có mái che, cửa đóng kín, xây dựng kín

tránh nắng tránh mưa, các thùng chứa có dán nhãn phân loại theo quy định, có nắp đậy. Thiết kế, cấu tạo của kho chứa bảo đảm theo quy định pháp luật bảo vệ môi trường và theo quy định khác của pháp luật có liên quan.

2.3. Hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt:

2.3.1. *Thiết bị lưu chứa:* Chất thải rắn sinh hoạt được thu gom hàng ngày vào các thùng rác loại 5-20 lít/thùng đặt tại khu vực văn phòng, khu vực phòng chờ của khách hàng, phòng nghỉ nhân viên,... thực hiện theo quy định phân loại của chính quyền địa phương để thu gom chất thải rắn sinh hoạt phát sinh (như vỏ hộp cơm, bao bì, chai lọ nhựa, vỏ trái cây, phế phẩm,...). Sau đó, cuối ngày nhân viên sẽ tự thu gom vào các thùng rác lớn màu xanh, có nắp đậy, dung tích 240 lít/thùng tại khu vực lưu chứa rác thải sinh hoạt của cơ sở. Các loại chất thải được phân loại, lưu chứa và quản lý theo quy định.

2.3.2. *Khu vực lưu chứa:*

- Diện tích và thiết kế, cấu tạo của khu vực lưu chứa: Toàn bộ chất thải rắn sinh hoạt được thu gom mỗi ngày và tập kết ở tầng 1 của cơ sở, vị trí đặt nằm phía Tây - Nam giáp đường số 01 Khu dân cư Nông Thổ Sản, khu vực này bố trí các thùng rác màu xanh dung tích 240 lít/thùng, khu vực được tráng nền xi măng với diện tích 3,0 m². Thiết kế, cấu tạo của khu vực lưu chứa bảo đảm theo quy định pháp luật bảo vệ môi trường và theo quy định khác của pháp luật có liên quan.

3. Hoạt động tự xử lý, tái chế, tái sử dụng chất thải: -

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG:

Có trách nhiệm thực hiện và cung cấp nội dung kế hoạch ứng phó sự cố môi trường cho cơ quan có thẩm quyền theo quy định tại Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường; Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 ngày 01 tháng 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường và theo quy định khác của pháp luật có liên quan.



